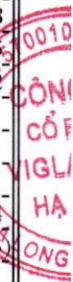


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489.424.355.782	549.515.351.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	54.676.960.459	30.640.646.523
1. Tiền	111		29.676.960.459	30.640.646.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.549.930.992	35.069.768.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	14.669.377.424	13.007.529.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.308.063.485	5.368.505.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	43.148.756.376	42.368.998.764
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.576.266.293)	(25.675.266.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	391.646.647.872	469.433.523.509
1. Hàng tồn kho	141		409.534.859.477	482.075.314.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.888.211.605)	(12.641.790.844)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.550.816.459	4.371.413.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	262.134.058	294.385.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.874.995.682	3.429.282.428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		413.686.719	647.745.420
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		414.621.310.001	476.938.748.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.862.637.986	2.335.640.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.862.637.986	2.335.640.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		330.166.108.712	377.792.533.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	320.671.284.290	369.899.285.187
- Nguyên giá	222		1.675.059.526.484	1.674.416.842.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.354.388.242.194)	(1.304.517.557.796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	3.023.423.335	1.303.461.799
- Nguyên giá	225		4.781.351.514	2.982.865.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.757.928.179)	(1.679.403.656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.471.401.087	6.589.786.574
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.983.049.288)	(1.864.663.801)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	792.488.641	166.533.637
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		792.488.641	166.533.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	60.998.644.118	79.651.116.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.512.576.006	79.289.297.340
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.513.931.888)	(1.638.181.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.801.430.544	16.992.925.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	19.281.536.299	16.575.919.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		519.894.245	417.005.351
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		904.045.665.783	1.026.454.100.876
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.272.888.304	418.233.646.794
I. Nợ ngắn hạn	310		290.843.601.540	365.873.661.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	48.344.436.797	114.325.824.063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.171.531.226	12.607.783.651
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	12.245.502.850	4.273.273.865
4. Phải trả người lao động	314		25.106.671.157	36.996.291.742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.504.210.253	13.785.896.144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	581.636.434	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.571.729.370	14.653.656.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	91.125.237.945	99.019.713.930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	7.300.700.800	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		59.891.944.708	64.341.001.493
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		49.429.286.764	52.359.984.948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	9.309.214.415	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	33.881.180.835	35.561.057.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.174.395.735	1.174.395.735
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.772.777.479	608.220.454.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	563.772.777.479	608.220.454.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.820.987.609)	35.626.688.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.626.688.994	35.505.868.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(44.447.676.603)	120.820.943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		904.045.665.783	1.026.454.100.876

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyên

Đinh Thị Thu Hằng


Trần Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	301.950.181.586	355.364.900.341	902.670.030.432	1.186.589.675.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		301.950.181.586	355.364.900.341	902.670.030.432	1.186.589.675.911
4. Giá vốn hàng bán	11	25	269.146.327.226	311.195.162.804	807.680.676.774	1.037.212.807.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		32.803.854.360	44.169.737.537	94.989.353.658	149.376.868.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	190.892.554	178.527.644	316.214.105	1.113.918.089
7. Chi phí tài chính	22	27	2.481.914.118	3.286.116.632	8.948.646.707	8.876.222.274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.402.485.949	3.268.680.496	8.833.299.595	8.643.556.278
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		(4.549.391.498)	(1.956.385.374)	(18.776.721.335)	(3.799.647.632)
9. Chi phí bán hàng	25	28	21.201.103.292	31.847.411.595	77.207.515.439	94.276.511.853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.619.035.331	12.271.024.177	34.845.825.609	37.253.691.621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		(6.856.697.325)	(5.012.672.597)	(44.473.141.327)	6.284.713.041
12. Thu nhập khác	31	30	332.857.140	448.639.280	1.289.421.261	2.251.851.035
13. Chi phí khác	32	31	239.246.311	6.920.297	1.309.275.831	1.972.447.946
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		93.610.829	441.718.983	(19.854.570)	279.403.089
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(6.763.086.496)	(4.570.953.614)	(44.492.995.897)	6.564.116.130
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	25.180.700	(57.617.122)	57.569.600	5.751.751.288
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(15.262.361)	97.487.908	(102.888.894)	239.657.408
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(6.773.004.835)	(4.610.824.400)	(44.447.676.603)	572.707.434
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(6.773.004.835)	(4.610.824.400)	(44.447.676.603)	572.707.434
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(271)	(184)	(1.778)	22
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(271)	(184)	(1.778)	22

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(44.492.995.897)	6.564.116.130
2. Điều chỉnh cho các khoản			81.796.682.580	61.239.351.435
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		50.067.594.408	57.815.828.240
- Các khoản dự phòng	03		23.353.894.459	6.337.725.713
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		64.216.792	(119.539.502)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(522.322.674)	(11.438.219.294)
- Chi phí lãi vay	06		8.833.299.595	8.643.556.278
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.303.686.683	67.803.467.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.327.375.251)	(31.189.569.768)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.957.786.827	(83.763.366.405)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(50.020.729.249)	28.405.232.998
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.673.364.736)	3.241.705.158
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.810.516.892)	(9.585.455.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.286.931.368)	(11.771.676.035)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.615.933.305	8.897.896.262
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.265.056.785)	(13.964.869.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.493.432.534	(41.926.635.019)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		-	(4.464.664.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.162.567.360	4.312.418.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.162.567.360	(152.246.073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		282.595.442.109	616.075.508.504
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(292.026.975.307)	(547.621.926.361)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(142.819.451)	(2.422.326.142)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.041.030.584)	(44.313.169.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.615.383.233)	21.718.086.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		24.040.616.661	(20.360.794.926)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.640.646.523	67.596.631.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.302.725)	48.884.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	54.676.960.459	47.284.721.535

Hạ Long, ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Dịch vụ ăn uống...

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 1 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập theo định kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

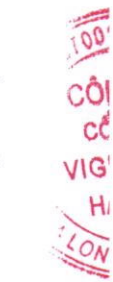
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.320.651.652	695.410.303
Tiền gửi ngân hàng	26.356.308.807	29.945.236.220
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
	54.676.960.459	30.640.646.523

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	-	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]
 Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	14.713.916.243	18.605.103.062
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	45.798.659.763	60.684.194.278
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000

c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	(1.513.931.888)	(1.638.181.283)
	60.998.644.118	79.651.116.057

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.669.377.424	13.007.529.745
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.500.931.372	1.516.248.143
Công ty CP Thương mại Viglacera	1.889.727.662	1.169.086.644
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.805.973.954	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.207.549.698	2.307.549.698
Đ.lý Quế Đông	1.130.634.150	1.997.121.186
Đ.lý Quốc Xuân	427.609.506	607.292.874
Đ.lý Hoàng Diệm	473.310.794	813.098.018
Đ.lý Út Lành	505.684.124	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.727.956.164	376.593.468
	14.669.377.424	13.007.529.745

6 . PHẢI THU KHÁC

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	43.148.756.376	22.111.737.391	42.368.998.764	22.210.737.391
Lãi tiền gửi dự thu				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.796.941.528		2.641.736.528	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	40.351.814.848	22.111.737.391	39.727.262.236	22.210.737.391
<i>Phải thu theo đề nghị hoàn thuế</i>				-
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	-		94.246.575	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	407.925.000	407.925.000	506.925.000	506.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hung	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiển	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	383.021		5.372.909	
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	876.261.233		397.523.057	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Bồ (ii)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Các khoản phải thu khác	2.129.217.789	1.653.784.586	1.785.166.890	1.653.784.586
b) Dài hạn	2.862.637.986	-	2.335.640.584	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.778.221.825		2.330.967.098	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	84.416.161	-	4.673.486	-
	46.011.394.362	22.111.737.391	44.704.639.348	22.210.737.391

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số lượng		Giá trị		Số lượng		Giá trị	
8 . NỢ XẤU								
	30/09/2023				01/01/2023			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	VND		VND		VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43.972.913.108		18.396.646.815		44.171.913.108		18.496.646.815	
<i>(Chi tiết đối tượng >=10%)</i>								
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	3.858.501.698		1.508.646.815		3.958.501.698		1.608.646.815	
Chi phí bốc xúc vận chuyển, san gạt mặt bằng, chi phí thăm tra và các chi phí khác dự án Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	33.642.634.419		16.888.000.000		33.642.634.419		16.888.000.000	
- Các đối tượng khác	3.004.169.000				3.004.169.000			
	3.467.607.991				3.566.607.991			
	43.972.913.108		18.396.646.815		44.171.913.108		18.496.646.815	

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	198.575.110.926		261.336.546.073	
Công cụ, dụng cụ	545.850.901		529.688.083	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.766.528.113		9.497.265.475	
Thành phẩm	183.951.340.841	17.734.296.231	203.400.724.713	12.487.875.470
Hàng hóa	13.696.028.696	153.915.374	7.311.090.009	153.915.374
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
	409.534.859.477	17.888.211.605	482.075.314.353	12.641.790.844

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ tăng so với đầu kỳ do trích lập dự thêm một số các loại thành phẩm tồn kho lâu ngày không bán được.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

	30/09/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang	302.897.273	166.533.637		
- Công trình khác	302.897.273	166.533.637		
Mua sắm TSCĐ	-	-		
Sửa chữa lớn TSCĐ	489.591.368	-		
- Nhà máy Tiêu Giao	489.591.368	-		
- Nhà máy Cotto	-	-		
	792.488.641	166.533.637		
11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Xem chi tiết Phụ lục 1				
12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH				
Xem chi tiết Phụ lục 2				
13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH				
Xem chi tiết Phụ lục 3				
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
	30/09/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn	262.134.058	294.385.848		
Các khoản khác	262.134.058	294.385.848		
b) Dài hạn	19.281.536.299	16.575.919.772		
Chi phí ban đầu của các mô sét	18.907.234.924	15.789.605.032		
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mô sét				
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc CCDC, phí BH		-		
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	374.301.375	786.314.740		
	19.543.670.357	16.870.305.620		
15 . TÀI SẢN KHÁC				
	30/09/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
	-	-		
16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
Chi tiết tại Phụ lục số 4				
17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	48.344.436.797	48.344.436.797	114.325.824.063	114.325.824.063
Công ty TNHH DV VT Ngọc Thái	1.203.018.804	1.203.018.804	900.732.636	900.732.636

Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	3.097.227.793	3.097.227.793	2.031.038.778	2.031.038.778
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	1.853.313.716	1.853.313.716	3.015.691.613	3.015.691.613
Công ty TNHH Long Đại Thắng		-	37.623.492.610	37.623.492.610
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc Lâm		-	7.028.402.040	7.028.402.040
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	687.721.860	687.721.860	1.213.309.389	1.213.309.389
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	1.960.487.022	1.960.487.022	5.422.859.741	5.422.859.741
Công ty CP xây lắp Hạ Long II	1.462.965.483	1.462.965.483	2.990.698.334	2.990.698.334
Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	637.216.654	637.216.654	243.393.929	243.393.929
CÔNG TY CP LOGISTICS ĐÔNG Á	498.445.726	498.445.726	827.529.264	827.529.264
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.327.835.006	2.327.835.006	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	1.511.881.067	1.511.881.067	4.755.620.536	4.755.620.536
Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Thành Lâm		-	1.791.523.875	1.791.523.875
- Phải trả đối tượng khác	33.104.323.666	33.104.323.666	43.264.928.312	43.264.928.312
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	48.344.436.797	48.344.436.797	114.325.824.063	114.325.824.063

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.504.210.253	13.785.896.144
Chi phí lãi vay phải trả	4.068.967.904	4.063.768.094
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại, hội nghị KH, quảng cáo, cấp mẫu...	12.850.795.551	7.710.760.000
Chi phí thuê kho		
Chi phí phải trả khác (tiền điện kỳ 3, phí KT, KCB...)	2.584.446.798	2.011.368.050
b) Dài hạn	-	-
	19.504.210.253	13.785.896.144

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.571.729.370	14.653.656.250

Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	466.888.720	-
Bảo hiểm xã hội	281.117.700	338.643.500
Bảo hiểm y tế	436.739.876	435.254.370
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	844.818.000	932.218.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.542.165.074	12.947.540.380
- <i>Cổ tức phải trả</i>	894.564.350	985.191.003
- <i>Kinh phí đào tạo</i>	661.371.511	661.371.511
- <i>Quỹ công ích</i>	501.045.384	393.477.694
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	1.649.272.034	2.529.723.078
- <i>Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động</i>	1.448.374.730	2.035.567.745
- <i>Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng</i>	5.513.612.449	5.706.048.349
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	873.924.616	636.161.000
b) Dài hạn	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	13.571.729.370	14.653.656.250

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	581.636.434	639.800.000
Doanh thu nhận trước	581.636.434	639.800.000
b) Dài hạn	9.309.214.415	10.560.035.935
Doanh thu nhận trước	9.309.214.415	10.560.035.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	9.890.850.849	11.199.835.935

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.300.700.800	5.230.420.708
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	974.902.000	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.325.798.800	5.230.420.708
- Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	10.050.700.800	7.980.420.708

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52

-				
-				
- Các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-

d) Cổ phiếu

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	261.465.442.014	261.465.442.014
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<u>273.276.954.423</u>	<u>273.276.954.423</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	10.819,27	13.308,12

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	901.001.737.112	1.182.479.833.435
Doanh thu bán đất sét, vật tư và các sản phẩm khác	1.668.293.320	4.109.842.476
	<u>902.670.030.432</u>	<u>1.186.589.675.911</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	-	-

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	901.001.737.112	1.182.479.833.435
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	1.668.293.320	4.109.842.476
	902.670.030.432	1.186.589.675.911

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	810.951.658.748	1.033.102.965.103
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	1.668.293.320	4.109.842.476
Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.939.275.294)	-
	807.680.676.774	1.037.212.807.579

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.043.073	945.489.765
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	72.138.382	33.021.073
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	148.032.650	135.407.251
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
	316.214.105	1.113.918.089

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.833.299.595	8.643.556.278
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	28.412.608	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	116.937.324	59.113.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(124.249.395)	173.552.508
Chi phí tài chính khác	94.246.575	-
	8.948.646.707	8.876.222.274

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
------------------	------------------

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.888.000	3.677.527.000
Chi phí nhân công	8.039.667.082	8.749.544.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.483.178	293.483.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.711.566.996	12.681.527.090
Chi phí khác bằng tiền khác, phí duy trì thương hiệu...	54.932.910.183	68.874.429.879
	77.207.515.439	94.276.511.853

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.506.780	538.438.995
Chi phí nhân công	17.329.131.577	20.293.427.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.724.543	918.340.342
Thuế, phí, lệ phí	560.236.218	415.399.992
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(99.000.000)	(999.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.506.550.186	1.213.021.322
Chi phí khác bằng tiền	14.405.676.305	14.874.063.634
	34.845.825.609	37.253.691.621

32 . THU NHẬP KHÁC

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ	744.875.052	189.630.670
Tiền đền bù làm đường		1.127.425.651
Thu bán phế phẩm		
Thu tiền đào tạo	11.958.000	30.066.200
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	413.361.417	504.045.489
Các khoản khác	119.226.792	400.683.025
	1.289.421.261	2.251.851.035

33 . CHI PHÍ KHÁC

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		867.122.539
Các khoản bị phạt	1.233.519.995	1.036.598.137
Các khoản chi phí khác	75.755.836	68.727.270
	1.309.275.831	1.972.447.946

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.493.078.572	503.967.216.326
Chi phí nhân công	152.356.642.774	211.030.946.515
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	51.329.349.465	79.190.834.052
Thuế phí, lệ phí	286.236.218	189.754.842
Chi phí dự phòng	875.902.000	(999.000.000)



Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.030.978.494	85.577.724.780
Chi phí khác bằng tiền	78.145.694.689	95.386.775.973
	713.517.882.212	974.344.252.488

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(44.492.995.897)	6.564.116.130
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.569.601	5.751.751.288
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.717.650.403	6.930.273.229
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.286.931.368)	(11.771.676.035)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(511.711.364)	910.348.482
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(511.711.364)	910.348.482
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	519.894.245	841.549.100
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	519.894.245	841.549.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	519.894.245	841.549.100
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	519.894.245	841.549.100
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(102.888.894)	239.657.408
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	(102.888.894)	239.657.408

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 Tháng Năm 2023	9 Tháng Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(44.447.676.603)	572.707.434
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(44.447.676.603)	572.707.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.778)	23
--------------------------	---------	----

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.676.960.459		30.640.646.523	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.680.771.786	(25.576.266.293)	57.712.169.093	(25.675.266.293)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	62.512.576.006	(1.513.931.888)	81.289.297.340	(1.638.181.283)
	177.870.308.251	(27.090.198.181)	179.642.112.956	(27.313.447.576)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		125.006.418.780	134.580.771.429	
Phải trả người bán, phải trả khác		61.916.166.167	128.979.480.312	
Chi phí phải trả		19.504.210.253	13.785.896.144	
		206.426.795.200	277.346.147.885	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng



Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và tương đương tiền	54.676.960.459			54.676.960.459
Phải thu khách hàng, phải thu	35.355.494.844	22.462.638.956		57.818.133.800
Các khoản cho vay	-			-
	90.032.455.303	22.462.638.956	-	112.495.094.259
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	30.640.646.523			30.640.646.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.913.889.553	22.462.638.956		55.376.528.509
Các khoản cho vay	-			-
Tổng	63.554.536.076	22.462.638.956	-	86.017.175.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	91.125.237.945	33.881.180.835		125.006.418.780
Phải trả người bán, phải trả khác	61.916.166.167	-		61.916.166.167
Chi phí phải trả	19.504.210.253			19.504.210.253
	172.545.614.365	33.881.180.835	-	206.426.795.200
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	99.019.713.930	35.561.057.499		134.580.771.429
Phải trả người bán, phải trả khác	128.979.480.312	-		128.979.480.312
Chi phí phải trả	13.785.896.144			13.785.896.144
	241.785.090.386	35.561.057.499	-	277.346.147.885

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỒ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

1147
CÔNG TY
PHẦN
ACER
LONG
T. QU

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 Tháng Năm 2023		9 Tháng Năm 2022	
		VND		VND	
Bán sản phẩm gạch ngói, nguyên liệu					
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ				
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết				
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	177.099.200		2.668.480.729	
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.391.806.082		6.962.820.318	
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty			98.573.680	
Mua hàng hóa, dịch vụ					
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	101.120.000		128.880.000	
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.295.854.625		6.393.032.076	
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty				
Công ty CP Viglacera Từ Liêm		90.000.000		90.000.000	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	48.772.662.399		67.474.394.242	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	136.805.159.166		176.090.375.548	
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty				
Lợi nhuận được chia					
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết			1.200.000.000	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết			1.100.000.000	
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:					
	Mối quan hệ	30/09/2023		01/01/2023	
		VND		VND	

Phải thu, ứng trước tiền mua hàng

Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.889.727.662		1.169.086.644	
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304		59.812.304	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.220.046.010		4.682.449.270	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.758.501.698		4.728.154.310	
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000		750.952.000	
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.007.549.698		3.977.202.310	
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000		500.000.000	
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	407.925.000		605.925.000	
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000		200.691.000	
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000		3.004.169.000	
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ				

Phải trả

Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.080.449.312		1.521.676.130	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty				
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.327.835.006		3.216.603.006	
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera		19.308.000		19.308.000	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc Công ty

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2023




Trần Thành